Phụ lục số 01

DANH MỤC TÀI SẢN ĐƠN VỊ ĐANG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

(Kèm theo Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên kết của Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lộc Bình)

TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá tài sản cố định (đồng)	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển số hoặc ghi giảm tài sản cố định (đồng)	Giá trị còn lại của tài sản cố định (đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG CỘNG				**13.989.277.330**	**4.959.399.122**	**9.029.878.208**
I	**Đất**				**7.581.840.000**	**0**	**7.581.840.000**
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 113215 do UBND tỉnh cấp ngày 31/3/2011, diện tích 5.854,7 m²	3/2011	m2	5.854,7	3.512.820.000		3.512.820.000
2	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 193867 do UBND tỉnh cấp ngày 23/9/2009, diện tích 6.781,7 m²	9/2009	m2	6.781,7	4.069.020.000		4.069.020.000
II	**Nhà**				**4.790.405.330**	**3.851.500.622**	**938.904.708**
1	Nhà (Giáo dục thường xuyên)	9/2016	nhà	1 nhà (03 phòng)	847.669.330	619.561.510	228.107.820
2	Nhà (Giáo dục thường xuyên)	9/2016	nhà	1 nhà (08 phòng học)	28.500.000	28.500.000	0
3	Dãy nhà làm việc (Giáo dục thường xuyên)	9/2016	nhà	1 nhà (5 phòng)	280.000.000	280.000.000	0
4	Nhà thư viện (Giáo dục thường xuyên)	9/2016	nhà	1	35.000.000	35.000.000	0
5	Nhà xưởng thực hành cơ khí (Nhà đa năng) diện tích 519 m²	01/2012	nhà	1	2.268.851.000	1.664.655.982	604.195.018
6	Phòng bảo vệ (Giáo dục thường xuyên)	9/2016	phòng	1	25.000.000	25.000.000	0
7	Phòng học (Giáo dục thường xuyên)	9/2016	phòng	1	39.050.000	39.050.000	0
8	Phòng học 02 gian (Giáo dục thường xuyên)	9/2016	phòng	1	75.000.000	75.000.000	0
9	Phòng hành chính	01/2009	phòng	1	220.455.000	205.860.886	14.594.114
10	Phòng để hóa chất (Giáo dục thường xuyên)	9/2016	phòng	1	25.000.000	25.000.000	0
11	Phòng học lý thuyết (Trung tâm dạy nghề)	01/2009	phòng	4	335.880.000	313.644.744	22.235.256
12	Phòng học nghề (Giáo dục thường xuyên)	9/2016	phòng	1	35.000.000	35.000.000	0
13	Phòng thực hành (Trung tâm dạy nghề)	01/2010	phòng	1	525.000.000	455.227.500	69.772.500
14	Phòng thư viện (Giáo dục thường xuyên)	9/2016	phòng	1	25.000.000	25.000.000	0
15	Phòng văn thư (Giáo dục thường xuyên)	9/2016	phòng	1	25.000.000	25.000.000	0
III	**Các vật kiến trúc khác**				**367.429.198**	**314.568.398**	**52.860.800**
1	Sân bê tông	01/2010	sân	1	37.864.198	37.864.198	0
2	Tường rào	01/2008	tường rào	1	263.489.000	263.489.000	0
3	Vườn lan	3/2021	vườn	1	66.076.000	13.215.200	52.860.800

TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá tài sản cố định (đồng)	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm tài sản cố định (đồng)	Giá trị còn lại của tài sản cố định (đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
IV	**Phương tiện giao thông**				**16.500.000**	**16.500.000**	**0**
1	Xe máy động cơ 4 kỳ (xe Dream)	01/2009	xe	1	16.500.000	16.500.000	0
V	**Máy móc, thiết bị**				**1.600.532.000**	**1.091.398.500**	**509.133.500**
1	Bộ máy tính Đông Nam Á	12/2022	chiếc	1	13.800.000		13.800.000
2	Máy tính bàn LBH8100:Corei38100/H310/4GBDDR4	5/2019	chiếc	1	14.450.000	11.560.000	2.890.000
3	Máy vi tính đồng bộ HP280 Pro G9 SFF-CPU: Intel Pentium G7400-Ram4GB DDR4-256GB+màn hình	3/2023	chiếc	19	247.000.000		247.000.000
4	Bộ máy vi tính (cây MTLB4170DN IntelcoreI34170/H81/RAM4GB; màn hình HP19")	10/2018	bộ	1	12.750.000	12.750.000	0
5	Máy vi tính để bàn (Trung tâm dạy nghề)	01/2012	chiếc	4	25.960.000	25.960.000	0
6	Máy vi tính G630	8/2017	chiếc	5	29.250.000	29.250.000	0
7	Máy vi tính G630	12/2017	chiếc	2	11.700.000	11.700.000	0
8	Máy vi tính xách tay Compaq Presario(TTDN)	01/2011	chiếc	1	12.890.000	12.890.000	0
9	Máy tính xách tay Dell Vostrol556870169219 15.6" Core i5 7200u/Ram4GB (Tổ GDTX)	12/2019	chiếc	1	14.990.000	11.992.000	2.998.000
10	Máy tính xách tay (NB) HP240 G8 i3-1005G1/4GD4/512GSSD/14.0HD/Wlac/BT4.2/3C41WHr	3/2023	chiếc	1	13.800.000		13.800.000
11	Máy in canon2900(NKLBM)	10/2018	chiếc	1	4.230.000	4.230.000	0
12	Mày in canon	01/2011	chiếc	4	10.000.000	10.000.000	0
13	Máy SanplustekPS288	02/2020	chiếc	1	11.700.000	7.020.000	4.680.000
14	Máy photocoppy Konica Minolta Bizhub-367	01/2021	chiếc	1	55.650.000	13.912.500	41.737.500
15	Máy phô tô coppy	01/2012	chiếc	1	55.000.000	55.000.000	0
16	Bàn DT 1890 HD24	01/2013	chiếc	1	5.180.000	5.180.000	0
17	Bộ bàn ghế làm việc	4/2018	chiếc	1	5.000.000	3.125.000	1.875.000
18	Ghế xoay cần hơi	01/2012	chiếc	3	1.230.000	1.230.000	0
19	Ghế xoay	01/2013	chiếc	1	3.350.000	3.350.000	0
20	Bộ bàn ghế để máy tính	01/2011	chiếc	10	13.000.000	13.000.000	0
21	Bàn ghế tiếp khách	01/2005	chiếc	1	35.000.000	35.000.000	0
22	Bộ bàn ghế tiếp khách	4/2018	chiếc	1	5.000.000	3.125.000	1.875.000

TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá tài sản cố định (đồng)	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm tài sản cố định (đồng)	Giá trị còn lại của tài sản cố định (đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
23	Máy điều hòa không khí	6/2020	chiếc	1	31.000.000	11.625.000	19.375.000
24	Điều hòa Daikin 2 chiều 12000BTU Inverter FTHF35VAVMV	12/2021	chiếc	2	30.600.000	7.650.000	22.950.000
25	Máy điều hòa (Giáo dục thường xuyên)	01/2013	chiếc	1	18.530.000	18.530.000	0
26	Máy điều hòa (Phòng Giám đốc)	6/2017	chiếc	1	20.000.000	15.000.000	5.000.000
27	Máy điều hòa INVERTER DAIKIN 2 chiều 18000BTU (Tổ Nghề)	6/2017	chiếc	1	28.712.000	21.534.000	7.178.000
28	Bàn vi tính + ghế gấp Hòa phát	3/2023	chiếc	19	33.250.000		33.250.000
29	Máy chiếu Panasonic PT-LB386-Màn chiếu 3 chân 120 Inch DALITE	3/2023	chiếc	1	19.400.000		19.400.000
30	Máy chiếu Infocus In 1225	5/2015	chiếc	1	10.600.000	10.600.000	0
31	Máy chiếu MAXELL MC-EX303E	3/2020	chiếc	1	16.800.000	10.080.000	6.720.000
32	Máy chiếu Acer	4/2019	chiếc	1	17.500.000	14.000.000	3.500.000
33	Máy Camera	5/2015	chiếc	1	6.500.000	6.500.000	0
34	Máy lọc nước	01/2014	chiếc	1	12.300.000	12.300.000	0
35	Smart Ti vi LG 4K 55inch 55UN7000PTA	4/2021	chiếc	2	29.800.000	11.920.000	17.880.000
36	Smart Tivi Samsung 4k 55 inch UA55TU7700 KXXV	12/2021	chiếc	2	38.000.000	15.200.000	22.800.000
37	Máy ảnh kỹ thuật số canon	01/2015	chiếc	1	7.150.000	7.150.000	0
38	Cục đẩy 4 kênh (bộ âm ly)	9/2018	chiếc	1	10.400.000	10.400.000	0
39	Vang số	9/2018	chiếc	1	4.600.000	4.600.000	0
40	Hệ thống mạng	3/2023	chiếc	1	13.800.000		13.800.000
41	Tủ đựng tài liệu	4/2018	chiếc	1	5.000.000	3.125.000	1.875.000
42	Tủ tài liệu bằng gỗ 4 khoang	01/2014	chiếc	2	13.840.000	13.840.000	0
43	Tủ tài liệu bằng sắt 4 khoang	01/2015	chiếc	1	4.500.000	4.500.000	0
44	Tủ đựng hồ sơ tài liệu sổ sách giáo viên	11/2017	chiếc	1	19.000.000	14.250.000	4.750.000
45	Đầu nổ D12	01/2011	chiếc	3	15.600.000	15.600.000	0
46	Bộ cờ lê - Troofoong (17 chi tiết)	01/2011	chiếc	2	510.000	510.000	0
47	Búa tạ	01/2011	chiếc	2	1.700.000	1.700.000	0

TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá tài sản cố định (đồng)	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm tài sản cố định (đồng)	Giá trị còn lại của tài sản cố định (đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
48	Dàn giá nấm	01/2011	chiếc	20	75.000.000	75.000.000	0
49	Đầu nổ D8	01/2011	chiếc	2	8.000.000	8.000.000	0
50	Khung giá đỡ bằng sắt sơn tĩnh điện	01/2011	chiếc	2	2.000.000	2.000.000	0
51	Khung giá đỡ bằng sắt sơn tĩnh điện	01/2011	chiếc	3	2.400.000	2.400.000	0
52	Bộ mỏ lết cỡ lớn (3 cái)	01/2011	chiếc	2	400.000	400.000	0
53	Bộ cờ lê	01/2011	chiếc	2	1.420.000	1.420.000	0
54	Bộ khẩu 24 chi tiết	01/2011	chiếc	2	1.200.000	1.200.000	0
55	Bộ vặn tay chữ T (3 chiếc)	01/2011	chiếc	2	1.500.000	1.500.000	0
56	Máy búa khoan	01/2011	chiếc	2	700.000	700.000	0
57	Bàn điều khiển giáo viên Model: HP-03T	01/2011	chiếc	1	16.800.000	16.800.000	0
58	Bộ thí nghiệm động cơ 1 pha. 3pha roto lồng sóc mã hiệu HP-106C	01/2011	chiếc	1	26.900.000	26.900.000	0
59	Bộ thí nghiệm máy điện 1 chiều	01/2011	chiếc	1	20.700.000	20.700.000	0
60	Bộ thí nghiệm khí cụ điện mã hiệu HP-313C	01/2011	chiếc	1	20.800.000	20.800.000	0
61	Bộ dụng cụ: kìm điện, kìm mỏ nhọn, kìm tuốt dây, kìm cắt	01/2011	chiếc	5	14.000.000	14.000.000	0
62	Cabin điện dân dụng Model: HP-031S	01/2011	chiếc	6	111.000.000	111.000.000	0
63	Mô hình đấu dây động cơ điện 3 pha 2 cấp, tốc độ: Model:HP-0312	01/2011	bộ	2	30.200.000	30.200.000	0
64	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống bảo vệ điện Model: HP-0313	01/2011	bộ	2	41.000.000	41.000.000	0
65	Dụng cụ thực hành điện dùng cho học sinh SD trong quá trình TH trên TB	01/2011	chiếc	10	14.000.000	14.000.000	0
66	Bàn điều khiển của giáo viên Model: HP-05T	01/2011	chiếc	1	18.600.000	18.600.000	0
67	Bàn thực hành điện mã hiệu: HP-05	01/2011	chiếc	5	87.500.000	87.500.000	0
68	Mô hình cắt bổ dộng cơ điện 3 pha Mã hiệu: HP-103C	01/2011	chiếc	1	14.200.000	14.200.000	0
69	Mô hình cắt bổ động cơ điện 1 pha Mã hiệu: HP-102C	01/2011	chiếc	1	13.900.000	13.900.000	0
70	Mô hình dàn trải hệ thống điện xe máy 4 thì	01/2011	chiếc	1	6.480.000	6.480.000	0
71	Máy mài 2 đá (loại để bàn)	01/2011	chiếc	1	1.500.000	1.500.000	0
72	Kích tay quay	01/2011	chiếc	1	950.000	950.000	0

TT	Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản cố định	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá tài sản cố định (đồng)	Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm tài sản cố định (đồng)	Giá trị còn lại của tài sản cố định (đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
73	Bàn nâng xe máy loại thủy lực	01/2011	chiếc	1	8.200.000	8.200.000	0
74	Bộ cân vành xe	01/2011	bộ	1	850.000	850.000	0
75	Dụng cụ bơm mỡ bằng tay	01/2011	chiếc	2	900.000	900.000	0
76	Khay đựng chi tiết Inox	01/2011	chiếc	5	1.250.000	1.250.000	0
77	Giá để dụng cụ	01/2011	chiếc	2	4.300.000	4.300.000	0
78	Mô hình cắt bổ động cơ xe máy 4 thì	01/2011	bộ	1	6.000.000	6.000.000	0
79	Bộ đồ nghề dụng cụ sửa chữa xe máy	01/2011	bộ	2	21.960.000	21.960.000	0
80	Bình nén khí 2HP	01/2011	chiếc	1	8.000.000	8.000.000	0
81	Thiết bị nạp ắc quy xe máy điện áp nạp: 6-12V	01/2011	chiếc	1	2.500.000	2.500.000	0
82	Bồn chứa nước Inox	01/2012	chiếc	1	5.400.000	5.400.000	0

**) Các nội dung ghi chú "(Trung tâm dạy nghề)", "(Giáo dục thường xuyên)" lấy theo tên tài sản thể hiện trong sổ kế toán của đơn vị*

Ghi chú
9

Ghi chú
9

Ghi chú
9

Ghi chú
9

Ghi chú
9

Phụ lục số 02

DANH MỤC TÀI SẢN ĐƠN VỊ SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

(Kèm theo Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên kết của Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lộc Bình)

TT	Thông tin tài sản	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
I	**TỔNG CỘNG**	**19 phòng**				**1.886.099.330**	**434.075.816**
1	**Nhà công vụ**						
	Nhà (Giáo dục thường xuyên)	01 nhà (03 phòng)	9/2016	73	73	28.500.000	0
2	**Khu lớp học**						
	Nhà (Giáo dục thường xuyên)	01 nhà (08 phòng)	9/2016	378	756	847.669.330	284.647.364
	Phòng học (Giáo dục thường xuyên)	01 phòng	9/2016	60	60	39.050.000	0
	Phòng học 02 gian (Giáo dục thường xuyên)	01 phòng	9/2016	78	78	75.000.000	0
	Phòng học lý thuyết (Trung tâm dạy nghề)	04 phòng	01/2009	270	270	335.880.000	44.638.452
	Phòng học nghề (Giáo dục thường xuyên)	01 phòng	9/2016	67	67	35.000.000	0
	Phòng thực hành (Trung tâm dạy nghề)	01 phòng	01/2010	330	330	525.000.000	104.790.000
II	**Tỷ lệ nguyên giá trên tổng nguyên giá tài sản đơn vị đang quản lý, sử dụng**					13,5%	

**) Các nội dung ghi chú "(Trung tâm dạy nghề)", "(Giáo dục thường xuyên)" lấy theo tên tài sản thể hiện trong sổ kế toán của*

Ghi chú

a đơn vị

Phụ lục số 03

PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH CỦA VIỆC SỬ DỤNG TÀI SẢN VÀO MỤC ĐÍCH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO

(Kèm theo Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên kết của Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lộc Bình)

(Đ

TT	Nội dung	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032
1	**Tổng thu**	**142.500.000**	**147.250.000**	**152.000.000**	**156.750.000**	**161.500.000**	**166.250.000**	**171.000.000**	**175.750.000**	**180.500.000**
-	Tổng số học sinh	150	155	160	165	170	175	180	185	190
-	Mức thu	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
2	**Tổng chi phí**	**81.861.000**	**66.861.000**	**66.861.000**	**66.861.000**	**66.861.000**	**66.861.000**	**66.861.000**	**66.861.000**	**66.861.000**
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định*	18.861.000	18.861.000	18.861.000	18.861.000	18.861.000	18.861.000	18.861.000	18.861.000	18.861.000
-	Chi phí định giá, thẩm định giá, đấu giá tài sản	15.000.000								
-	Chi phí quản lý, vận hành tài sản (sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên)	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
-	Chi phí khác	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3	**Thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước**	**2.850.000**	**2.945.000**	**3.040.000**	**3.135.000**	**3.230.000**	**3.325.000**	**3.420.000**	**3.515.000**	**3.610.000**
4	**Chênh lệch tổng thu - chi phí**	**57.789.000**	**77.444.000**	**82.099.000**	**86.754.000**	**91.409.000**	**96.064.000**	**100.719.000**	**105.374.000**	**110.029.000**
5	**Tổng nguồn thu sự nghiệp**	**430.000.000**	**450.000.000**	**470.000.000**	**490.000.000**	**510.000.000**	**530.000.000**	**550.000.000**	**570.000.000**	**590.000.000**
	Tỷ trọng thu từ hoạt động liên kết/ tổng nguồn thu sự nghiệp	33,1%	32,7%	32,3%	32,0%	31,7%	31,4%	31,1%	30,8%	30,6%
6	**Số tiền ngân sách cấp hàng năm**	**4.350.000.000**	**4.550.000.000**	**4.650.000.000**	**4.750.000.000**	**4.850.000.000**	**4.900.000.000**	**5.050.000.000**	**5.150.000.000**	**5.200.000.000**

* Chi phí khấu hao tài sản cố định: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Cấp nhà: III (theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

- Thời gian khấu hao tính vào chi phí 1 năm: thực hiện theo khoản 2 Điều 15 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Đơn vị tính: đồng)

Năm 2033
185.250.000
195
950.000
66.861.000
18.861.000
38.000.000
10.000.000
3.705.000
114.684.000
610.000.000
30,4%
5.250.000.000